

H.23.23.04.02

T.19.19.01.17
H.19.19.01.19

H.19.19.01.03

LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM
VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

H.23.04.04

Số: 176/QĐ-HVPNVN

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ
của Học viện Phụ nữ Việt Nam**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Căn cứ Quy định về quản lý hoạt động Sở hữu trí tuệ trong cơ sở Giáo dục đại học ban hành kèm theo Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 479/ĐCT-HVPNVN ngày 16/7/2013 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;

Xét đề nghị của Phòng Tổ chức Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các đơn vị trực thuộc, công chức, viên chức, người lao động, học viên, sinh viên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Tiến



**QUY CHẾ
QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ
CỦA HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/QĐ-HVPNVN ngày 19 tháng 3 năm 2019
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)*

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục tiêu quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện

Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện Phụ nữ Việt Nam (Học viện) để khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình tạo lập, khai thác, chuyển giao và bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân, tổ chức và của Học viện.

Điều 2. Cơ sở xây dựng Quy chế

Quy chế này được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý:

1. Luật Khoa học và Công nghệ năm 2014.
2. Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.
3. Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009.
4. Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quản lý hoạt động Sở hữu trí tuệ (SHTT) trong cơ sở Giáo dục đại học.
5. Chiến lược phát triển của Học viện Phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 3. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này điều chỉnh các hoạt động SHTT trong Học viện và các hoạt động SHTT có sự tham gia của cá nhân, tổ chức ngoài Học viện từ các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Học viện.

Điều 4. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cá nhân, tổ chức thuộc Học viện; cá nhân, tổ chức ngoài Học viện, nhưng tham gia vào các hoạt động SHTT của Học viện.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

1. *Cá nhân* gồm giảng viên, nghiên cứu viên, viên chức và người lao động làm việc tại Học viện; người ký kết hợp đồng lao động với Học viện; sinh viên, học viên, giảng viên thỉnh giảng, cộng tác viên... và những người có hoạt động liên quan đến khoa học tại Học viện.

2. *Tổ chức*: bao gồm tổ chức trong Học viện và tổ chức ngoài Học viện.

3. *Tổ chức trong Học viện* bao gồm tất cả các đơn vị thuộc Học viện như: các khoa, phòng, viện, trung tâm, phân hiệu thuộc Học viện.

4. *Tổ chức ngoài Học viện* bao gồm các đơn vị, tổ chức, pháp nhân khác bên ngoài Học viện.

5. *Tài sản trí tuệ (TSTT) của HVPNVN* là các sản phẩm trí tuệ do Học viện sở hữu hoặc có quyền theo quy định, có thể bao gồm các tài sản chính sau đây:

- Kết quả, sản phẩm của các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Đề cương, dự án, ý tưởng nghiên cứu đã thể hiện trên văn bản.
- Giáo trình, tập bài giảng, tài liệu chuyên khảo, tham khảo, báo cáo khoa học, bài báo...
- Tác phẩm phái sinh: tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn...
- Bản ghi âm, ghi hình, bài giảng động...
- Thông tin, hình ảnh sự kiện, hình ảnh hội nghị, hội thảo, cuộc biểu diễn, chương trình phát sóng do Học viện và các tổ chức đơn vị, cá nhân thuộc Học viện tổ chức thực hiện.
- Sáng kiến – cải tiến, sáng chế, giải pháp hữu ích.
- Quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật.
- Chương trình máy tính, cơ sở dữ liệu.
- Máy móc, thiết bị, linh – phụ kiện mới chế tạo.
- Logo, nhãn hiệu của Học viện.
- Tài sản trí tuệ khác tạo ra thuộc Học viện được Ban Giám đốc phê duyệt.

6. *Nguồn lực của Học viện*: bao gồm thời gian trong giờ làm việc theo quy định tại Học viện, nguồn lực tài chính của Học viện, các cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật của Học viện, các thông tin, dữ liệu... của Học viện và các nguồn lực khác được đầu tư bởi Học viện.

7. *Nhiệm vụ được giao*: là nhiệm vụ được xác định theo chức danh, vị trí công tác của cá nhân thuộc Học viện theo quy định về tổ chức và bộ máy của Học viện, hoặc xác định trong hợp đồng liên quan đến cá nhân, theo kế hoạch, mệnh lệnh cấp trên giao.

CHƯƠNG II

CHỦ SỞ HỮU, ĐỒNG CHỦ SỞ HỮU, TÁC GIẢ, ĐỒNG TÁC GIẢ

QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 6. Chủ sở hữu quyền SHTT

1. *Học viện là chủ sở hữu quyền SHTT* đối với TSTT do cá nhân, tổ chức trong và ngoài Học viện sáng tạo ra từ một trong các trường hợp sau đây (nếu không có thỏa thuận khác)

- Được tạo ra bởi cá nhân, tổ chức thực hiện nhiệm vụ được Học viện giao.
- Được tạo ra bởi cá nhân, tổ chức sử dụng nguồn lực của Học viện.
- Được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng do Học viện đặt hàng đối với các tổ chức, cá nhân trong hoặc ngoài Học viện.
- Được tạo ra trong quá trình triển khai các hợp đồng ký kết giữa Học viện và các đối tác, trong đó có thỏa thuận về việc Học viện được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền về tài sản.
- Được tạo ra thông qua hợp tác quốc tế trong đó có thỏa thuận chủ sở hữu quyền SHTT thuộc về Học viện.
- Được tạo ra bởi các chương trình hợp tác không sử dụng kinh phí của Học viện, nhưng nếu có thỏa thuận thì quyền sở hữu vẫn thuộc về Học viện.
- Học viện là chủ sở hữu nhãn hiệu của các tổ chức quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Quy định này.
- Được các chủ thể khác chuyển nhượng hoặc biếu, tặng cho Học viện.
- Học viện là chủ sở hữu quyền SHTT với tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp có thỏa thuận cụ thể.

2. Cá nhân là chủ sở hữu quyền SHTT

Ngoài các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, cá nhân là chủ sở hữu quyền SHTT như sau:

- Các đề tài nghiên cứu khoa học, các công trình nghiên cứu khoa học: bài báo, luận văn, luận án, báo cáo nghiên cứu... không sử dụng nguồn lực Học viện.

- Các bản báo cáo khảo sát thực tiễn cấp khoa, cấp trường, kỷ yếu hội thảo, hội nghị (cấp khoa, cấp trường, quốc gia); giáo trình, tài liệu tham khảo, sách điện tử, giáo trình điện tử, bài giảng điện tử... không sử dụng nguồn lực của Học viện.

- Các TSTT khác không sử dụng nguồn lực của Học viện.

Điều 7. Đồng chủ sở hữu quyền SHTT

1. Học viện là đồng chủ sở hữu quyền SHTT

- Được tạo ra bởi các cá nhân, tổ chức không theo nhiệm vụ được giao, nhưng có sử dụng thời gian, cơ sở vật chất, dữ liệu của Học viện và có thỏa thuận Học viện là đồng chủ sở hữu quyền SHTT.

- Được tạo ra trong quá trình hợp tác nghiên cứu, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, tham gia các hoạt động của đoàn thể nhằm phục vụ các sinh hoạt cộng đồng với các đối tác khác dưới sự bảo trợ tư cách pháp nhân của Học viện.

- Được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng tài trợ, trong đó Học viện là bên tài trợ, hoặc bên nhận tài trợ, trừ trường hợp hợp đồng có quy định khác.

2. Cá nhân là đồng chủ sở hữu quyền SHTT

- Được tạo ra trong quá trình nghiên cứu, hợp tác nếu có đóng góp về kinh phí, thời gian, cơ sở vật chất và các nguồn lực khác theo thỏa thuận là đồng chủ sở hữu quyền SHTT.

Điều 8. Sinh viên, học viên là chủ sở hữu TSTT

Sinh viên, học viên là chủ sở hữu đối với TSTT khi thực hiện quá trình học tập, nghiên cứu, được thể hiện qua các bài tập, đồ án môn học, khóa luận, luận văn... không sử dụng nguồn lực của Học viện.

CHƯƠNG III

QUYỀN SỞ HỮU CỦA TÁC GIẢ, CHỦ SỞ HỮU

ĐỐI VỚI CÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 9. Xác định quyền sở hữu tài sản trí tuệ

1. Quyền sở hữu đối với TSTT là đồng sở hữu được xác định tương ứng với tỷ lệ đóng góp nguồn lực của các bên để tạo ra TSTT, thông qua các hợp đồng, văn bản thỏa thuận về tỷ lệ đóng góp nguồn lực.

2. Việc chuyển giao quyền tác giả của chủ sở hữu quyền tác giả cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp Học viện là đồng sở hữu TSTT, các cá nhân, tập thể không được chuyển giao hay chuyển nhượng quyền tác giả khi chưa được sự đồng ý của Học viện.

Điều 10. Quyền công bố đối với tác phẩm

1. Đối với tác phẩm là kết quả nghiên cứu được tạo ra trong trường hợp Học viện giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm cho tác giả là người thuộc các đơn vị của Học viện thì quyền công bố đối với tác phẩm thuộc về Học viện.
2. Đối với tác phẩm là kết quả nghiên cứu được tạo ra từ việc giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm, thì quyền công bố đối với tác phẩm thuộc về Học viện.
3. Trường hợp hợp tác với các đối tác bên ngoài thì quyền công bố luôn thuộc về Học viện (trừ trường hợp thỏa thuận khác)
4. Trong trường hợp Học viện không thực hiện việc công bố trong thời gian 30 ngày kể từ ngày tác phẩm hoàn thiện mà không có lý do chính đáng, tác giả của các kết quả nghiên cứu được thực hiện quyền công bố.

Điều 11. Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến các hoạt động của Trung tâm Công nghệ thông tin và Thư viện Học viện Phụ nữ Việt Nam

1. Mọi hoạt động của Trung tâm Công nghệ thông tin và Thư viện (Trung tâm) phải đảm bảo các quy định về bản quyền tác giả theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.
2. Trung tâm được sao chép một bản và được số hóa các tài liệu lưu trữ phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, không nhằm mục đích thương mại.
3. Học viện không chịu trách nhiệm trước các hành vi sao chép hay số hóa tài liệu của các cá nhân làm việc tại Trung tâm với mục đích thương mại hoặc vi phạm các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Các cá nhân vi phạm sẽ chịu hình thức xử lý theo quy định của pháp luật và quy định của Học viện.

Điều 12. Quyền sở hữu đối với tên giao dịch của Học viện

1. Tên giao dịch của Học viện là:
Tên tiếng Việt: Học viện Phụ nữ Việt Nam.
Tên tiếng Anh: Viet Nam Women's Academy.
2. Học viện Phụ nữ Việt Nam là chủ sở hữu tên giao dịch của Học viện
3. Các cá nhân, tổ chức thuộc Học viện được quyền sử dụng tên giao dịch của Học viện để thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao.
4. Mọi cá nhân, tổ chức sử dụng tên giao dịch của Học viện nhằm mục đích khác khi có sự đồng ý của Giám đốc Học viện.

Điều 13. Quyền sở hữu đối với Logo của Học viện

1. Logo của Học viện là nhãn hiệu của Học viện.
2. Các cá nhân, tổ chức thuộc Học viện được quyền sử dụng Logo của Học viện để thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao.
3. Mọi cá nhân, tổ chức sử dụng Logo của Học viện nhằm mục đích khác khi có sự đồng ý của Giám đốc Học viện.

CHƯƠNG IV CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 14. Tổ chức bộ phận quản lý hoạt động SHTT

Bộ phận quản lý TSTT là bộ phận thực hiện chức năng quản lý các tài sản trí tuệ của Học viện Phụ nữ Việt Nam, đặt tại Viện nghiên cứu phụ nữ có chức năng giúp Ban Giám đốc Học viện quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ liên quan đến khoa học và công nghệ. Các TSTT khác do phòng Tổ chức Hành chính đầu mối tham mưu, sử dụng, khai thác, quản lý.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ phận Quản lý TSTT của Học viện

1. Hướng dẫn và phối hợp với các đơn vị, tổ chức trực thuộc và cá nhân thực hiện việc nhận diện, ghi nhận, các TSTT phát sinh.
2. Tổ chức các hoạt động ghi nhận, có nghĩa vụ lưu giữ và bảo vệ các tài liệu, chứng cứ, hỗ trợ việc xác lập quyền SHTT của tổ chức, cá nhân được thực hiện theo Quy chế này; thực hiện các hoạt động xác lập quyền SHTT nếu được Học viện ủy quyền.
3. Xác định quyền sở hữu và tác giả/đồng tác giả đối với các TSTT phát sinh.
4. Phân loại TSTT và tiến hành các biện pháp bảo mật cần thiết.
5. Xúc tiến việc xác lập quyền SHTT.
6. Xây dựng các quy trình, thủ tục, biểu mẫu quản lý và khai thác các TSTT, trình Giám đốc Học viện ban hành.
7. Phối hợp với các đơn vị trong việc triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.
8. Định kỳ rà soát, đánh giá, định giá các TSTT thuộc danh mục hiện hành.
9. Tham mưu cho Ban Giám đốc các phương án quản lý và khai thác các TSTT hiệu quả.
10. Lập dự toán cho Ban Giám đốc các phương án quản lý và khai thác các TSTT hiệu quả.

11. Định kỳ hàng năm tổng kết, đánh giá công tác quản lý hoạt động SHTT, xây dựng định hướng, chiến lược phát triển các năm tiếp theo; thực hiện chế độ báo cáo, đề xuất mức độ và hình thức khen thưởng hoặc xử lý vi phạm theo quy định hiện hành.

12. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung Quy định về quản lý hoạt động SHTT của Học viện.

Điều 16. Trách nhiệm của cán bộ, nhân viên, giảng viên, người học và các chủ thể khác tham gia vào các hoạt động của Học viện đối với quyền SHTT

1. Khai báo TSTT

a. Bộ phận quản lý TSTT tại Viện Nghiên cứu chủ động, phát hiện, yêu cầu thì các tác giả, đơn vị liên quan có trách nhiệm cung cấp hồ sơ của các nhiệm vụ KHCN, sáng kiến – cải tiến, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu chuyên khảo, tham khảo, luận án tiến sĩ, luận văn cao học, đồ án, khóa luận tốt nghiệp... hoặc các TSTT khác theo yêu cầu.

Bộ phận quản lý TSTT ghi sổ theo dõi các TSTT được phát hiện, cung cấp và cấp giấy biên nhận cho tác giả/đơn vị đã cung cấp.

b. Các tác giả, đơn vị phát hiện, cung cấp cho bộ phận quản lý TSTT các kết quả, sản phẩm trong quá trình thực hiện hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ, hoạt động chuyên môn khác của các cá nhân thuộc đơn vị mình.

c. Các tác giả cung cấp TSTT phải có xác nhận của lãnh đạo đơn vị của mình.

2. Đánh giá TSTT

Hàng năm, bộ phận quản lý TSTT phải đánh giá, phân loại, ghi nhận để bổ sung nguồn tài sản trí tuệ của đơn vị. Có biện pháp hỗ trợ để hạn chế và tránh thất thoát tài sản trí tuệ của Học viện.

3. Khai thác TSTT

Tác giả, bộ phận quản lý TSTT có trách nhiệm khai thác thương mại tối đa tài sản trí tuệ của Học viện với các điều kiện thuận lợi nhất.

Điều 17. Kế hoạch hoạt động SHTT

1. Kế hoạch hoạt động SHTT được xây dựng trong kế hoạch Khoa học công nghệ hàng năm của Học viện và đơn vị.

2. Bộ phận quản lý TSTT tổ chức, hướng dẫn các đơn vị xây dựng KH và hoàn chỉnh kế hoạch của Học viện. Nội dung của kế hoạch bao gồm:

a. Mục tiêu và chiến lược về SHTT của Học viện.

b. Dự báo các TSTT được phát sinh và xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm cho các hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện.

c. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chính sách, pháp luật quốc gia và quốc tế về SHTT.

d. Tổ chức hoạt động thông tin SHTT: xây dựng cơ sở dữ liệu trí tuệ phục vụ công tác quản lý và đáp ứng nhu cầu về thông tin của các tổ chức, cá nhân của Học viện.

đ. Tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc xác lập và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ của Học viện.

e. Tổ chức tiếp nhận khai báo, đánh giá sơ bộ khả năng bảo hộ và tiềm năng thương mại các tài sản trí tuệ.

f. Tổ chức việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ; phân tích đánh thị trường thương mại tiềm năng; tổ chức đàm phán, ký kết chuyển giao tài sản trí tuệ.

g. Xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tạo nhằm tạo ra tài sản trí tuệ trong Học viện.

h. Tổ chức phối hợp với các cơ quan khác trong việc thực hiện hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện.

i. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ trong Học viện.

Điều 18. Bảo mật thông tin

1. Cá nhân, tổ chức, bộ phận quản lý TSTT và những người tham gia hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ có nghĩa vụ bảo mật các thông tin liên quan, trong hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ có khả năng ảnh hưởng đến quyền công bố, xác lập quyền sở hữu trí tuệ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ của đơn vị.

2. Những thông tin cần bảo mật bao gồm:

a. Mọi thông tin trước quá trình công bố.

b. Những thông tin đã được quy định cần bảo mật trong hợp đồng giữa các bên.

CHƯƠNG V

KHAI THÁC, SỬ DỤNG, PHÂN CHIA LỢI NHUẬN TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 19. Nguyên tắc khai thác thương mại TSTT

Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam quyết định việc khai thác thương mại tài sản trí tuệ của Học viện theo các nguyên tắc sau:

1. Khai thác thương mại tối đa tài sản trí tuệ của Học viện với các điều kiện thuận lợi nhất.
2. Ưu tiên chuyển giao các đồng sở hữu và các bên đã cùng tham gia vào quá trình tạo ra TSTT.
3. Bình đẳng giữa các bên tham gia vào quá trình tạo ra TSTT, đảm bảo lợi ích cho tác giả TSTT.
4. Dành một tỷ lệ nhất định của thu thập hoạt động thương mại TSTT để phát triển hoạt động sáng tạo trong Học viện. Tỷ lệ này do Ban Giám đốc quyết định căn cứ vào tình hình khai thác thương mại TSTT Học viện hàng năm.

Điều 20. Đánh giá khả năng khai thác thương mại TSTT

Bộ phận quản lý TSTT cùng tác giả thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại TSTT theo các nội dung cơ bản như sau:

1. Xác định các yếu tố có khả năng khai thác thương mại.
2. Xác định, phân tích và đánh giá đối tác tiềm năng có nhu cầu sử dụng các sản phẩm trí tuệ.
3. Đánh giá hình thức khai thác thương mại khả thi.

Điều 21. Các hình thức khai thác TSTT

Các hình thức khai thác TSTT bao gồm:

1. Chuyển nhượng TSTT cho tổ chức, cá nhân khác thông qua hợp đồng chuyển nhượng.
2. Chuyển giao quyền sử dụng TSTT thông qua hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng.
3. Ký hợp đồng hợp tác kinh doanh.
4. Áp dụng TSTT vào trong quy trình đào tạo, truyền thông, dịch vụ của Học viện.
5. Cho, tặng.
6. Các hình thức khai thác TSTT khác không vi phạm pháp luật.

Điều 22. Khai thác thương mại TSTT

1. Tác giả không được chuyển giao TSTT khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu (Học viện hoặc đối tác liên quan nếu có).
2. Dành một tỷ lệ nhất định của thu nhập từ hoạt động thương mại TSTT để phát triển hoạt động sáng tạo trong Học viện.

3. Trong quá trình đàm phán, soạn thảo, ký kết các hợp đồng để khai thác TSTT phải có sự tham gia của đại diện bộ phận quản lý TSTT của Học viện.

Điều 23. Xác định tỷ lệ quyền sở hữu, phân chia lợi nhuận từ khai thác thương mại TSTT

Các loại TSTT được thương mại hóa (gồm hình thức chuyển giao quyền sử dụng và chuyển nhượng quyền sở hữu TSTT), sau khi trừ các chi phí hợp lệ, phần lợi nhuận sẽ được phân chia như sau:

1. Đối với TSTT do *Học viện là chủ sở hữu*: toàn bộ lợi nhuận thuộc quyền sở hữu của Học viện.

2. Đối với TSTT do *Học viện, cá nhân – tác giả, đơn vị của tác giả trong Học viện là chủ sở hữu*:

a. Tác giả sản phẩm trí tuệ: 40%. Trường hợp có nhiều tác giả cùng tạo nên TSTT, thì các tác giả tự thỏa thuận việc chi tỷ lệ)

b. Học viện: 40%.

c. Đơn vị của tác giả: 20%. Phần dành cho đơn vị do tập thể lãnh đạo đơn vị quyết định phân chia quỹ đơn vị, bộ môn/phòng nghiên cứu (tái đầu tư về khoa học công nghệ).

3. Trường hợp *Học viện, cá nhân trong Học viện là chủ sở hữu* (không bao gồm đơn vị/tập thể của tác giả)

a. Tác giả: 40%

b. Học viện: 60%

4. Đối với TSTT do *Học viện và các bên đồng chủ sở hữu* (cá nhân, tổ chức, pháp nhân) theo thỏa thuận hoặc theo hợp đồng đã ký kết.

CHƯƠNG VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của Giám đốc Học viện PNVN

Giám đốc Học viện có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện Quy chế:

1. Chỉ đạo xây dựng chiến lược về sở hữu trí tuệ và kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện.

2. Tổ chức bộ phận liên quan đến quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ.

3. Quy định cụ thể việc thực hiện hoạt động sở hữu trí tuệ trong Học viện.

4. Chỉ đạo các đơn vị liên quan quan trọng Học viện thực hiện và phối hợp với bộ phận quản lý TSTT thực hiện kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện.

5. Tổ chức tập huấn bồi dưỡng nâng cao kiến thức về sở hữu trí tuệ cho đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên và nhân viên làm việc tại Học viện.

6. Quy định tỷ lệ phân phối lợi ích thu được do khai thác thương mại tài sản trí tuệ nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

7. Quy định chuyển giao quyền đăng ký, quyền khai thác thương mại tài sản trí tuệ của Học viện.

8. Chỉ đạo các biện pháp khuyến khích cá nhân, tập thể phát triển hoạt động sáng tạo để tạo ra tài sản trí tuệ và chuyển giao quyền đối với các tài sản này cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu. Kinh phí hỗ trợ, khuyến khích được dự toán trong kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ hàng năm trong Học viện.

9. Chỉ đạo việc kiểm tra, giám sát các hoạt động sở hữu trí tuệ trong Học viện.

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ phận SHTT

1. Bộ phận quản lý TSTT thuộc Viện nghiên cứu phụ nữ, Phòng Tổ chức Hành chính có trách nhiệm triển khai phương án tập hợp và ghi nhận lại tất cả các TSTT thuộc quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu của Học viện đã hình thành từ trước ngày Quy định này có hiệu lực.

2. Bộ phận quản lý TSTT có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Điều 26. Giải quyết tranh chấp về SHTT

1. Các tranh chấp về SHTT được khuyến khích giải quyết bằng hòa giải.

2. Bộ phận quản lý TSTT quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ là đầu mối tổ chức hòa giải các tranh chấp về SHTT.

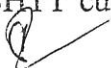
3. Trường hợp hòa giải không thành, Bộ phận quản lý TSTT quản lý hoạt động SHTT đề xuất phương án xử lý trình Giám đốc phê duyệt chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày hòa giải không thành.

Điều 27. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Bộ phận quản lý TSTT đề xuất Ban Giám đốc quyết định hình thức, mức độ khen thưởng, kỷ luật đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt Quy định. Mức độ

khen thưởng, kỷ luật theo Quy chế thi đua khen thưởng của Học viện và theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Hiệu lực thi hành, sửa đổi bổ sung

Trong quá trình thực hiện, Quy chế sẽ được xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp với thực tiễn quản lý SHTT của Học viện hoặc theo sự bổ sung hoàn thiện của pháp luật có liên quan. 

GIÁM ĐỐC



TS. Trần Quang Tiến